

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 17) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19/2/2021)
Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19/2/2021)
Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/2/2021)
Ông Phạm Đăng Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/2/2021)
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên
Ông Trần Anh Khoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/1/2021)
Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2021)
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/12/2021)
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Phượng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà Chu Minh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông Mai Đức Thiện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/2/2022)
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/2/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Long	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/1/2021)
Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/1/2021)

Trụ sở chính

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hải Long
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

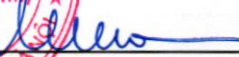


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội




Lương Thị Anh Tuyết
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền


Trương Minh Hòa
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5067-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2934
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.261.081.597.452	936.193.217.762
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	573.510.753.901	252.177.137.174
111	Tiền		37.110.753.901	63.077.137.174
112	Các khoản tương đương tiền		536.400.000.000	189.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		186.100.000.000	98.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	186.100.000.000	98.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		327.041.171.406	475.554.101.663
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	386.101.710.731	525.274.421.513
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.316.357.360	9.817.267.993
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	10.836.151.691	10.099.096.710
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(71.213.048.376)	(69.636.684.553)
140	Hàng tồn kho		94.423.998.108	36.261.986.000
141	Hàng tồn kho	7	94.423.998.108	36.261.986.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		80.005.674.037	74.099.992.925
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.501.662.935	2.499.057.592
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(a)	76.504.011.102	67.646.244.965
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	-	3.954.690.368

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		579.077.671.761	614.573.872.325
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.413.000.000	6.284.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	4.413.000.000	6.284.000.000
220	Tài sản cố định		305.818.314.365	344.581.204.642
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	303.395.880.127	341.676.007.813
222	Nguyên giá		681.710.686.814	676.031.465.353
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(378.314.806.687)	(334.355.457.540)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.422.434.238	2.905.196.829
228	Nguyên giá		6.686.681.456	6.601.162.572
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.264.247.218)	(3.695.965.743)
230	Bất động sản đầu tư	10	21.934.563.658	22.357.771.534
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.493.218.575)	(4.070.010.699)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.827.255.660	1.038.562.335
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.827.255.660	1.038.562.335
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		235.084.538.078	230.312.333.814
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	235.084.538.078	230.312.333.814
270	TỔNG TÀI SẢN		1.840.159.269.213	1.550.767.090.087

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.344.192.801.971	1.069.421.903.500
310	Nợ ngắn hạn		1.214.410.608.710	960.619.178.066
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.150.109.153.061	833.965.047.584
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.028.009.548	4.839.483.973
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	3.194.875.637	2.981.741.893
314	Phải trả người lao động		21.206.969.381	13.276.130.129
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.178.583.861	8.680.559.527
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	864.030.064	864.029.291
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	20.828.987.158	46.012.185.669
320	Vay ngắn hạn	17	-	50.000.000.000
330	Nợ dài hạn		129.782.193.261	108.802.725.434
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	20.736.699.879	21.600.730.716
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	109.045.493.382	87.201.994.718
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		495.966.467.242	481.345.186.587
410	Vốn chủ sở hữu		495.966.467.242	481.345.186.587
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	365.000.000.000	365.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		365.000.000.000	365.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	19.717.060.000	19.717.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	83.824.619.704	83.824.619.704
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	27.424.787.538	12.803.506.883
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		12.803.506.883	12.361.225.553
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		14.621.280.655	442.281.330
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.840.159.269.213	1.550.767.090.087

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.079.425.418.438	3.457.965.930.652
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.079.425.418.438	3.457.965.930.652
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.668.492.665.969)	(3.102.634.536.323)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	410.932.752.469	355.331.394.329
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.055.353.989	7.275.433.289
22	Chi phí tài chính	(105.068.136)	(3.997.945.065)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(24.332.601)	(2.071.883.315)
25	Chi phí bán hàng	(351.202.648.912)	(314.150.670.045)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(59.371.431.142)	(49.827.175.703)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	18.308.958.268	(5.368.963.195)
31	Thu nhập khác	327.922.735	6.545.008.149
32	Chi phí khác	(16.677.467)	(139.363.624)
40	Lợi nhuận khác	311.245.268	6.405.644.525
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.620.203.536	1.036.681.330
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.998.922.881)	(525.400.000)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.621.280.655	511.281.330
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	401	13
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	401	13

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Long
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.620.203.536	1.036.681.330
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	45.045.071.062	39.081.477.778
03	Các khoản dự phòng	1.576.363.823	2.807.015.091
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.513.949	1.414.623.008
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.028.119.139)	(12.283.875.724)
06	Chi phí lãi vay	24.332.601	2.071.883.315
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	47.246.365.832	34.127.804.798
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	144.129.636.440	(30.751.162.086)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(58.162.012.108)	2.629.480.409
11	Tăng các khoản phải trả	317.684.198.141	335.395.179.945
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.439.119.999)	18.641.915.176
14	Tiền lãi vay đã trả	(87.101.565)	(2.132.445.161)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.491.088.293)	(1.225.400.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(69.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	443.880.878.448	356.616.373.081
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(724.804.942)	(17.514.900.025)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	18.181.819
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(88.000.000.000)	(98.100.000.000)
27	Tiền cổ tức và thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	16.297.815.420	7.277.608.515
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(72.426.989.522)	(108.319.109.691)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	-	624.416.404.060
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(50.000.000.000)	(693.090.031.026)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(111.758.250)	(23.828.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.111.758.250)	(68.697.454.966)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	321.342.130.676	179.599.808.424
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 252.177.137.174	72.565.290.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(8.513.949)	12.037.829
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 573.510.753.901	252.177.137.174

Chị

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Nguyễn Hải Long
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 đề ngày 25 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 17) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là PVG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí; và
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung; và
- Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 538 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 541 nhân viên).

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (Tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (Tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu vỏ bình gas

Tiền ký quỹ vỏ bình gas được nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý thực tế phát sinh trong quá trình chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(c) và Thuyết minh 4(b));
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và Thuyết minh 5);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 9);
- Thời gian phân bổ vỏ bình gas (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 8(b)); và
- Thời gian phân bổ tiền ký cược vỏ bình gas vào doanh thu (Thuyết minh 2.20(c) và Thuyết minh 16(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	2.002.207.321	3.842.820.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.108.546.580	59.234.316.451
Các khoản tương đương tiền (*)	536.400.000.000	189.100.000.000
	573.510.753.901	252.177.137.174

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 3% - 3.6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,9% - 5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2021 VND	2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	186.100.000.000	98.100.000.000

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất là 3,8% - 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6% - 5,5%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (*)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (**)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã không trích lập dự phòng cho giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng mà Công ty đã lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	328.744.305.549	(25.170.360.234)	447.651.147.378	(23.593.996.411)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	29.434.052.362	-	1.867.639.019	-
- Công ty Cổ phần Hyundai Aluminium Vina	21.454.113.571	-	13.725.060.811	-
- Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Saint-Gobain Việt Nam	19.877.182.944	-	12.809.816.956	-
- Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	(18.945.600.379)	18.945.600.504	(18.945.600.504)
- Chi nhánh Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Hưng Yên	18.597.532.019	-	4.963.600.603	-
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	7.796.407.783	-
- Công ty TNHH Dầu khí Gia Định	3.991.704.655	-	9.071.219.523	-
- Bên thứ ba khác	216.444.119.619	(6.224.759.855)	378.471.802.179	(4.648.395.907)
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	57.357.405.182	(46.042.688.142)	77.623.274.135	(46.042.688.142)
Trong đó:				
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.042.688.142	(46.042.688.142)	46.042.688.142	(46.042.688.142)
- Bên liên quan khác	11.314.717.040	-	31.580.585.993	-
	<u>386.101.710.731</u>	<u>(71.213.048.376)</u>	<u>525.274.421.513</u>	<u>(69.636.684.553)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Phải thu người lao động	3.122.383.624	3.342.217.804
Ký quỹ, ký cược	1.875.398.390	1.346.398.390
Khác	5.838.369.677	5.410.480.516
	<u>10.836.151.691</u>	<u>10.099.096.710</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>4.413.000.000</u>	<u>6.284.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.792.317.065	-	4.165.174.885	-
Công cụ, dụng cụ	7.030.937.627	-	2.772.616.599	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	862.193.946	-
Thành phẩm	121.575.404	-	267.832.408	-
Hàng hóa	83.479.168.012	-	28.194.168.162	-
	<u>94.423.998.108</u>	<u>-</u>	<u>36.261.986.000</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2021 VND	2020 VND
Công cụ, dụng cụ	529.084.256	1.415.953.408
Chi phí thuê ngoài	878.730.600	330.175.787
Tiền thuê văn phòng trả trước	416.166.144	603.909.456
Khác	1.677.681.935	149.018.941
	<u>3.501.662.935</u>	<u>2.499.057.592</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vỏ bình gas (*)	122.535.919.464	123.578.360.675
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	108.982.578.733	102.735.771.834
Khác	3.566.039.881	3.998.201.305
	<u>235.084.538.078</u>	<u>230.312.333.814</u>

(*) Biến động về chi phí vỏ bình gas trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	123.578.360.675	138.150.470.716
Tăng	27.919.462.000	20.967.034.012
Phân bổ	(28.961.903.211)	(35.539.144.053)
Số dư cuối năm	<u>122.535.919.464</u>	<u>123.578.360.675</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	432.067.681.508	225.874.385.141	13.560.718.537	2.104.798.827	2.423.881.340	676.031.465.353
Mua trong năm	998.933.241	1.525.799.954	-	70.350.511	-	2.595.083.706
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.270.370.319	908.000.000	-	-	-	3.178.370.319
Phân loại lại	-	(88.587.545)	-	-	88.587.545	-
Xóa sổ	(94.232.564)	-	-	-	-	(94.232.564)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	435.242.752.504	228.219.597.550	13.560.718.537	2.175.149.338	2.512.468.885	681.710.686.814
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(181.367.892.643)	(136.417.157.827)	(12.706.751.361)	(1.704.658.623)	(2.158.997.086)	(334.355.457.540)
Khấu hao trong năm	(25.660.283.507)	(17.836.997.419)	(230.348.029)	(189.292.307)	(136.660.449)	(44.053.581.711)
Phân loại lại	-	(88.587.545)	-	-	88.587.545	-
Xóa sổ	94.232.564	-	-	-	-	94.232.564
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(206.933.943.586)	(154.342.742.791)	(12.937.099.390)	(1.893.950.930)	(2.207.069.990)	(378.314.806.687)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	250.699.788.865	89.457.227.314	853.967.176	400.140.204	264.884.254	341.676.007.813
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	228.308.808.918	73.876.854.759	623.619.147	281.198.408	305.398.895	303.395.880.127

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 90.263.857.114 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 78.509.344.467 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.621.006.786	2.980.155.786	6.601.162.572
Mua trong năm	85.518.884	-	85.518.884
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.706.525.670</u>	<u>2.980.155.786</u>	<u>6.686.681.456</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(2.786.826.215)	(909.139.528)	(3.695.965.743)
Khấu hao trong năm	(483.027.619)	(85.253.856)	(568.281.475)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>(3.269.853.834)</u>	<u>(994.393.384)</u>	<u>(4.264.247.218)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>834.180.571</u>	<u>2.071.016.258</u>	<u>2.905.196.829</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>436.671.836</u>	<u>1.985.762.402</u>	<u>2.422.434.238</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.794.915.670 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.262.625.670 Đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	26.427.782.233
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>26.427.782.233</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(4.070.010.699)
Khấu hao trong năm	(423.207.876)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>(4.493.218.575)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>22.357.771.534</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>21.934.563.658</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014. Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 22.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để trình bày trên báo cáo tài chính.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2021 VND	2020 VND
Trạm chiết nạp Thái Nguyên	-	332.769.210
Trạm chiết nạp Nha Trang	739.515.818	-
Phòng trưng bày Vũng Tàu	1.087.739.842	-
Dự án khác	-	705.793.125
	<u>1.827.255.660</u>	<u>1.038.562.335</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.038.562.335	15.931.669.433
Mua sắm	4.302.753.252	12.732.328.379
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(3.178.370.319)	(27.625.435.477)
Chuyển sang chi phí trả trước	(335.689.608)	-
Số dư cuối năm	<u>1.827.255.660</u>	<u>1.038.562.335</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	38.146.139.840	67.581.536.038
Trong đó:		
- Công ty TNHH Itochu Petroleum (Singapore)	-	21.939.708.902
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	18.889.543.112
- Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina	7.649.565.000	-
- Công ty TNHH Petrolimex Hải Phòng	4.713.969.600	-
- Bên thứ ba khác	25.782.605.240	26.752.284.024
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.111.963.013.221	766.383.511.546
	<u>1.150.109.153.061</u>	<u>833.965.047.584</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2021 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Cán trừ VND	Số đã thực thu/thực nộp VND	Điều chỉnh khác VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ						
Thuế GTGT đầu vào	67.646.244.965	592.766.065.370	(574.908.299.233)	(9.000.000.000)	-	76.504.011.102
(b) Phải thu						
Thuế TNDN	3.954.690.368	(1.328.999.221)	-	-	(2.625.691.147)	-
(c) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	2.055.268.677	586.397.237.084	(574.908.299.233)	(12.335.287.978)	-	1.208.918.550
Thuế TNDN	-	2.669.923.660	-	(1.491.088.293)	530.570.695	1.709.406.062
Thuế thu nhập cá nhân	926.473.216	939.374.155	-	(1.599.555.145)	-	266.292.226
Thuế khác	-	135.270.858	-	(125.012.059)	-	10.258.799
	2.981.741.893	590.141.805.757	(574.908.299.233)	(15.550.943.475)	530.570.695	3.194.875.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê vỏ bình	13.211.118.287	6.080.267.682
Khác	1.967.465.574	2.600.291.845
	<u>15.178.583.861</u>	<u>8.680.559.527</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu nhận trước từ việc cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.029.291
- Dài hạn	20.736.699.879	21.600.730.716
	<u>21.600.729.943</u>	<u>22.464.760.007</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Phải trả hàng vay	191.686.225	20.594.584.569
Tiền hỗ trợ người lao động	6.792.000.000	6.684.000.000
Chiết khấu thương mại	7.093.760.285	4.173.469.944
Cổ tức phải trả	2.001.837.154	2.113.595.404
Khác	4.749.703.494	12.446.535.752
	<u>20.828.987.158</u>	<u>46.012.185.669</u>

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Ký cược vỏ bình gas	109.045.493.382	87.201.994.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (Tiếp theo)

Biến động về ký cược vỏ bình gas trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	87.201.994.718	82.519.613.202
Nhận ký cược vỏ bình gas	39.270.135.000	23.052.340.000
Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 22)	(17.319.864.332)	(18.122.340.045)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(106.772.004)	(247.618.439)
Số dư cuối năm	<u>109.045.493.382</u>	<u>87.201.994.718</u>

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2021 VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	<u>50.000.000.000</u>	<u>(50.000.000.000)</u>	<u>-</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021	2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>36.500.000</u>	<u>36.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>36.500.000</u>	<u>36.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>36.500.000</u>	<u>36.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.726.781	51,31	18.726.781	51,31
Các cổ đông khác	17.773.219	48,69	17.773.219	48,69
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	36.500.000	365.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.361.225.553	480.902.905.257
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	511.281.330	511.281.330
Thù lao Ban điều hành	-	-	-	(69.000.000)	(69.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	12.803.506.883	481.345.186.587
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.621.280.655	14.621.280.655
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	27.424.787.538	495.966.467.242

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.621.280.655	511.281.330
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	-	(45.000.000)
	<u>14.621.280.655</u>	<u>466.281.330</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>36.500.000</u>	<u>36.500.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>401</u>	<u>13</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.027 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 9.658 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 701.432 chai LPG loại 12 kg và 11.353 chai LPG loại 45 kg theo Hợp đồng cho thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK & PTTT-KMB/D4 đề ngày 19 tháng 1 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK & PTTT-KMB/D4 đề ngày 25 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 340/2018/PVGAS/ NK & PTTT-KMB/D4 đề ngày 7 tháng 9 năm 2018, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 127/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/04 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020, Hợp đồng cho thuê chai LPG số 357/2020/PVGAS/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 11 tháng 9 năm 2020 và Hợp đồng cho thuê chai LPG số 416/2021/PVGAS/TT-PVGASLPG/D4 đề ngày 5 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (công ty mẹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

22 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.047.632.503.070	3.423.037.810.189
Doanh thu vỏ bình gas (Thuyết minh 16(b))	17.319.864.332	18.122.340.045
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư (Thuyết minh 10)	864.030.064	864.030.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.609.030.972	15.941.750.354
	<u>4.079.425.418.438</u>	<u>3.457.965.930.652</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.657.308.863.447	3.092.101.386.297
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.183.802.522	10.533.150.026
	<u>3.668.492.665.969</u>	<u>3.102.634.536.323</u>

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.028.119.139	6.651.433.289
Thu nhập từ cổ tức	-	624.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	27.234.850	-
	<u>18.055.353.989</u>	<u>7.275.433.289</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	24.332.601	2.071.883.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	72.221.586	511.438.742
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	8.513.949	1.414.623.008
	<u>105.068.136</u>	<u>3.997.945.065</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Lương nhân viên	74.157.258.473	55.071.926.826
Khấu hao TSCĐ	41.004.995.187	35.217.507.563
Dịch vụ mua ngoài	140.321.495.384	116.448.292.900
Vận chuyển	44.945.679.355	37.727.137.616
Khấu hao vỏ bình gas	26.099.087.229	35.539.144.053
Vật liệu bao bì đóng gói	11.122.182.470	8.480.585.442
Công cụ, dụng cụ	7.631.004.830	7.406.822.168
Khác	5.920.945.984	18.259.253.477
	<u>351.202.648.912</u>	<u>314.150.670.045</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Lương nhân viên	30.562.502.772	27.696.283.879
Dịch vụ mua ngoài	20.198.023.215	16.131.503.340
Dự phòng phải thu khó đòi	1.576.363.823	2.807.015.091
Khấu hao TSCĐ	590.669.603	769.399.156
Khác	6.443.871.729	2.422.974.237
	<u>59.371.431.142</u>	<u>49.827.175.703</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.620.203.536	1.036.681.330
Thuế tính ở thuế suất thông thường 20%	3.724.040.707	207.336.266
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(124.800.000)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	25.794.245
Khác	274.882.174	417.069.489
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.998.922.881</u>	<u>525.400.000</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.998.922.881	525.400.000
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.998.922.881</u>	<u>525.400.000</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lương nhân viên	108.862.638.543	87.545.519.166
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	45.045.071.062	39.081.477.778
Dịch vụ mua ngoài	181.086.254.150	147.864.543.657
Vận chuyển	44.945.679.355	37.727.137.616
Khấu hao vỏ bình gas	26.099.087.229	35.539.144.053
Vật liệu bao bì đóng gói	15.348.755.890	14.517.277.146
Công cụ, dụng cụ	7.631.004.830	7.406.822.168
Khác	50.519.637.697	40.890.066.131
	<u>479.538.128.756</u>	<u>410.571.987.715</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 32 tỷ Đồng và 11 tỷ Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
 Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam
 Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối hậu
 Công ty mẹ
 Công ty nhận đầu tư
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn
 Công ty thuộc Tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	8.386.604.833
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	1.236.615.825	4.066.602.482
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.278.226.526	2.026.224.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	89.046.582.772	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	3.185.666	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.159.091	-
	<u>92.567.769.880</u>	<u>14.479.431.951</u>
ii) Doanh thu bán tài sản		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	26.505.634.542
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.397.669.953.526	2.409.071.236.311
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	7.724.147.384
Viện Dầu khí Việt Nam	611.377.126	3.929.141.420
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.545.198.948	1.885.045.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.598.923.925	1.697.549.568
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	539.387.909	53.463.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	192.818.658.782	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	18.630.000	-
	<u>3.595.802.130.216</u>	<u>2.424.360.582.859</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.253.725.268	3.243.136.872

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.042.688.142	46.042.688.142
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	29.156.197.996
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	985.101.564	2.205.487.997
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	254.834.475	218.900.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	10.074.440.958	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	340.043	-
	<u>57.357.405.182</u>	<u>77.623.274.135</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	1.089.854.505.989	765.983.289.149
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.885.186.075	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	13.909.500	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	899.331.217	180.992.855
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	118.368.870	219.229.542
Viện Dầu khí Việt Nam	56.048.570	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	135.663.000	-
	<u>1.111.963.013.221</u>	<u>766.383.511.546</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Thuê vỏ bình gas và thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	53.680.541.381	19.841.177.067
Từ 1 đến 5 năm	138.360.558.301	43.944.478.923
Trên 5 năm	16.252.839.961	21.159.479.133
	<u>208.293.939.643</u>	<u>84.945.135.123</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

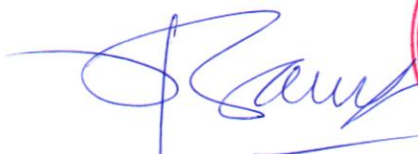
33 TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19

Sự tái bùng phát và lan rộng của Covid-19 là một tình huống khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Công ty. Ban Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá về tác động của tình huống này đối với hoạt động của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả và cho rằng ảnh hưởng của Covid-19 là không trọng yếu đối với hoạt động và báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai gần. Ban Giám đốc của Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022.



Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập



Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật